

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

-----&-----

DOANH NGHIỆP

Tên đơn vị: Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc

Địa chỉ: KCN Khai Quang, P Khai Quang, TP Vĩnh Yên, T. Vĩnh Phúc

Mã số thuế: 2500 222 004

Tel: 02113 720 945; Fax: 02113 845 944

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VĨNH PHÚC

QUÝ IV NĂM NAY (01/7/2023-30/9/2023)

BIỂU MẪU GỒM:

- | | |
|-----------------------------------|---------------------|
| 1 - Bảng cân đối kế toán | (Mẫu số: B01a – DN) |
| 2 - Kết quả hoạt động kinh doanh | (Mẫu số: B02a – DN) |
| 3 - Lưu chuyển tiền tệ | (Mẫu số: B03a – DN) |
| 4 - Thuyết minh báo cáo tài chính | (Mẫu số: B09a – DN) |

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 02 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm nay (1/07/2023 - 30/09/2023)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (1/10/2022- 30/09/2023)	Năm trước (1/10/2021- 30/09/2022)
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	E2.1	24,530,843,272	37,130,547,369	184,344,971,901	111,888,982,745
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	2					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		24,530,843,272	37,130,547,369	184,344,971,901	111,888,982,745
4- Giá vốn hàng bán	11	E2.4	11,307,563,474	10,660,108,688	87,903,378,783	35,964,579,085
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		13,223,279,798	26,470,438,681	96,441,593,118	75,924,403,660
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	E2.5	18,496,605,913	12,540,597,251	56,185,177,772	82,013,684,432
7- Chi phí tài chính	22	E2.6	615,978,523	932,168,215	1,864,960,874	2,026,093,773
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23					
8- Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		52,121,619,744	10,168,125,174	54,874,266,564	28,014,225,879
9- Chi phí bán hàng	25		131,567,177	389,794,010	1,737,857,162	783,048,989
10- Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		6,917,601,185	6,009,270,035	22,430,625,499	19,889,629,032
11- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)+24)	30		76,176,358,570	41,847,928,846	181,467,593,919	163,253,542,177
12- Thu nhập khác	31		1,450,858,136	482,274,503	2,580,407,329	1,080,251,632
13- Chi phí khác	32		3,383,695,692	1,960,754,530	3,489,534,252	2,780,564,809
14- Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1,932,837,556)	(1,478,480,027)	(909,126,923)	(1,700,313,177)
15 - Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40+45)	50		74,243,521,014	40,369,448,819	180,558,466,996	161,553,229,000
16- Chi phí thuế TNDN Hiện hành	51	E2.7	3,410,206,325	1,986,660,189	22,810,224,658	20,993,469,488
17- Chi phí thuế TNDN Hoàn lại	52		141,000,631	(132,624,697)	52,542,340	154,857,395
18- Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		70,692,314,058	38,515,413,327	157,695,699,998	140,404,902,117
18.1- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		70,660,991,606	38,577,496,553	157,840,218,462	140,598,027,975
18.2- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(31,322,452)	(62,083,226)	(144,518,464)	(193,125,858)
19- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2,267	1,527	5,057	5,565
20- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

(Signature)

Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

(Signature)

Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023



DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
A - Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100	V.A	475,314,895,067	386,809,156,470
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15,893,233,732	15,556,277,900
1. Tiền	111	V.A1	15,893,233,732	3,336,277,900
2. Các khoản tương đương tiền	112			12,220,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.A2	413,797,547,785	305,286,589,881
1. Chứng khoán kinh doanh	121		6,593,207,451	5,647,552,837
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(753,166,515)	(573,030,901)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		407,957,506,849	300,212,067,945
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.A3	27,583,353,505	23,518,489,474
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		9,071,020,060	14,027,718,515
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8,141,374,508	3,532,128,429
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng.	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		10,390,208,937	5,977,892,530
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi khó đòi	137		(19,250,000)	(19,250,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.A4	17,323,150,124	37,303,825,672
1. Hàng tồn kho	141		17,323,150,124	37,303,825,672
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		717,609,921	5,143,973,543
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		119,158,337	86,162,298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		571,016,784	4,376,112,686
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		27,434,800	681,698,559
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200	V.B	1,340,781,553,485	1,195,965,952,821
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.B1	666,956,513,602	561,086,164,058
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		73,200,000,000	73,200,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		593,756,513,602	487,886,164,058
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220	V.B2	117,245,468,895	71,812,212,565
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117,245,468,895	71,812,212,565
- Nguyên giá	222		177,544,896,860	128,199,033,309
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(60,299,427,965)	(56,386,820,744)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227			
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế	229			
III. Bất động sản đầu tư	230		24,979,761,265	
- Nguyên giá	231		25,780,577,677	
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(800,816,412)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	<i>V.B4</i>	53,252,299,750	136,071,836,039
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		53,252,299,750	136,071,836,039
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	<i>V.B5</i>	315,406,385,941	288,913,982,584
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		182,051,011,810	151,745,532,540
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		135,709,725,560	129,109,725,560
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2,354,351,429)	(2,021,275,516)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			10,080,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	<i>V.B6</i>	162,941,124,032	138,081,757,575
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		161,794,153,411	136,963,549,883
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1,146,970,621	1,118,207,692
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,816,096,448,552	1,582,775,109,291
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	SỐ ĐẦU NĂM (01/10/2022)
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	<i>V.C</i>	1,021,643,811,486	931,351,247,626
I. Nợ ngắn hạn	310	<i>V.C1</i>	189,252,328,526	164,086,251,276
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		1,132,227,649	4,811,784,305
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2	12,218,904,586
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313		19,562,004,296	8,014,659,556
4. Phải trả người lao động	314		3,335,555,068	2,731,870,839
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		79,865,068,871	63,185,655,343
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		35,360,754,867	26,118,647,462
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		17,345,938,991	18,456,886,908
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		18,320,000,000	15,080,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			955,447,854
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		14,330,778,782	12,512,394,423
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330	<i>V.C2</i>	832,391,482,960	767,264,996,350
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		772,418,638,862	719,277,326,781
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		59,673,391,000	47,769,391,000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		299,453,098	218,278,569
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343			
D - vốn chủ sở hữu: (400 = 410 + 430)	400	V.D	794,452,637,066	651,423,861,665
I. Vốn chủ sở hữu	410		794,452,637,066	651,423,861,665
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		311,814,740,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311,814,740,000	252,279,060,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(11,000,000)	
3. Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		68,268,361,930	55,660,050,733
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		413,114,890,893	342,074,588,225
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		255,419,190,895	237,305,184,457
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		157,695,699,998	104,769,403,768
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1,265,644,243	1,410,162,707
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,816,096,448,552	1,582,775,109,291

Vinh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)

Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Quý này (1/07/2023- 30/09/2023)

Đơn vị tính: Đồng (VNĐ)

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		180,558,466,996	161,553,229,000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		16,351,598,536	11,525,577,672
- Các khoản dự phòng	03		539,660,204	1,476,768,270
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản	04		341,829	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(52,801,097,661)	(79,057,351,282)
- Chi phí lãi vay	06		1,326,407,518	713,189,186
- Các khoản điều chỉnh khác	07		20,513,198	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08		145,995,890,620	96,211,412,846
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58,168,196,226)	(304,190,046,655)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		20,050,304,262	2,071,780,835
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		54,774,508,176	(36,001,180,700)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(20,119,913,291)	(4,339,844,362)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		(945,654,614)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(4,174,644,097)	(725,216,497)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(14,973,033,665)	(20,152,339,275)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		6,426,703	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			(11,945,195,476)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		122,445,687,868	(279,070,629,284)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(16,971,931,829)	(50,952,712,004)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		91,327,609	198,932,998
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(671,738,726,575)	(858,062,067,945)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		554,631,698,630	1,059,610,867,018
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(6,600,000,000)	(4,700,000,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			8,712,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		128,758,890,706	115,701,281,546
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11,828,741,459)	270,508,301,613
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			1,430,000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		4,024,000,000	263,000,000,000

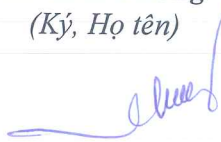
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		11,120,000,000	(229,600,000,000)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(125,423,648,748)	(31,535,175,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(110,279,648,748)	1,866,255,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		337,297,661	(6,696,072,671)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15,556,277,900	22,252,350,571
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(341,829)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		15,893,233,732	15,556,277,900

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, Họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh

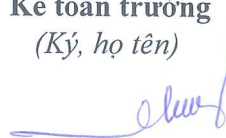
CHỈ TIÊU	ĐVT	Quý 3 (01/07/2023- 30/09/2023)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	Ghi chú
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn				
<i>Cơ cấu tài sản</i>				
Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	73.83	73.83	
Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	26.17	26.17	
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>				
Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	56.25	56.25	
Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%	43.75	43.75	
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	0.47	0.47	
Khả năng thanh toán nợ đến hạn	Lần	2.51	2.51	
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	0.02	0.02	
TỶ SUẤT LỢI NHUẬN				
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	302.65	97.95	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	288.18	85.54	
<i>Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản</i>				
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	4.09	9.94	
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	3.89	8.68	
<i>Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu</i>				
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu	%	8.90	19.85	

Người lập
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Phạm Trung Kiên

Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc
KCN Khai Quang, p. Khai Quang, tp. Vĩnh Yên, t. Vĩnh Phúc
Tel: 0211.3720.945, fax: 0211.3845.944

Mẫu số: B 09 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm nay (01/07/2023 - 30/09/2023)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Khái quát chung

Công ty cổ phần phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc (sau đây gọi tắt là :Công ty) hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số: **1903 000 030** do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 16/06/2003, thay đổi lần thứ 26 ngày 19 tháng 09 năm 2023, mã số doanh nghiệp 2500222004 với tổng số vốn điều lệ là: 311.814.740.000 đồng.

Công ty có trụ sở chính tại: Khu công nghiệp Khai Quang Phường Khai Quang, Thành phố Vĩnh Yên tỉnh Vĩnh Phúc
Hiện nay người đại diện pháp luật là ông Phạm Trung Kiên, chức danh: Tổng Giám đốc

2. Ngành nghề kinh doanh kinh doanh:

2.1 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Chi tiết:

- Đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng khu, cụm công nghiệp khu đô thị, nhà ở.
- Kinh doanh bất động sản.
- Thuê nhà, công trình xây dựng cho thuê lại.

2.2 Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại

2.3 Thu gom rác thải độc hại

2.4 Tái chế phế liệu

2.5 Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác

2.6 Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu

2.7 Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét

2.8 Sản xuất sắt, thép, gang

2.9 Sản xuất kim loại màu và kim loại quý

2.10 Đúc sắt, thép

2.11 Đúc kim loại màu

2.12 Lắp đặt máy móc, thiết bị công nghiệp

2.13 Sửa chữa các thiết bị điện

2.14 Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác

2.15 Bốc xếp hàng hóa

2.16 Hoạt động dịch vụ hỗ trợ tài chính chưa được phân vào đâu

2.17 Sản xuất sản phẩm từ plastic

2.18 Thu gom rác thải không độc hại

2.19 Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại

2.20 Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ 01/10 và kết thúc vào 30/09 năm kế tiếp

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1- Kỳ kế toán theo năm tài chính bắt đầu từ: ngày 01 tháng 10 năm 2022 và kết thúc vào ngày 30 tháng 9 năm 2023

2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng (VNĐ)

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1- **Chế độ kế toán áp dụng:** theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2- **Hình thức kế toán áp dụng:** nhật ký chung trên phần mềm kế toán Amis.vn

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền: Gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) vàng, bạc, đá quý tiền đang chuyển.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: Bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- TSCĐ hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ Hữu hình, vô hình, thuê tài chính: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với qui định tại **thông tư 45/2013/TT-BTC** ngày 25/04/2013 của bộ trưởng bộ tài chính

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 50
Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư (BĐSDT):

- BĐSĐT bao gồm quyền sử dụng đất, nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích chủ yếu cho thuê. Nguyên giá BĐSĐT bao gồm giá mua, các chi phí XDCB liên quan trực tiếp đến quá trình hình thành tài sản.

Nguyên giá BĐSĐT tự xây dựng là giá trị quyết toán công trình và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

- Các khoản đầu tư vào công ty con, được hợp nhất vào báo cáo tài chính của công ty.

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam	KCN Châu Sơn, TP Phủ Lý, tỉnh Hà Nam	100%	100%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần VPID Vĩnh Phúc	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	70%	70%	Đầu tư kinh doanh nhà xưởng cho thuê
Công ty TNHH MTV xây dựng Sông Lô	KCN Khai Quang, TP Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc	100%	100%	Thi công xây dựng

- Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	Phủ Lý - Hà Nam	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN
Công ty cổ phần đầu tư và phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III	KCN Đông Văn I, TT Đồng Văn, Huyện Tiên Sơn, Tỉnh Hà Nam	20%	20%	Đầu tư XD và kinh doanh hạ tầng KCN

- **Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác của công ty, khoản đầu tư tài chính ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

- **Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:** Bao gồm đầu tư cổ phiếu dài hạn theo phương pháp giá gốc lợi nhuận được chia sau ngày phát sinh các khoản đầu tư này được hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả kinh doanh.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá** đầu tư ngắn hạn, dài hạn: được thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính.

6- Nguyên tắc ghi nhận vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi vay của công trình nào được hạch toán vào công trình đó (vốn hoá) để hình thành TSCĐ

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước

- Chi phí khác

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí thành lập doanh nghiệp của những năm đầu chưa có doanh thu được phân bổ 36 tháng kể từ khi doanh nghiệp đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh có doanh thu.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: là tổng số cổ phiếu nhân với mệnh giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: trích lập các quỹ, chi trả cổ tức, tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội cổ đông thường niên.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cho thuê lại đất:

Đối với doanh thu về việc cho thuê lại đất và hạ tầng Công ty thực hiện ghi nhận doanh thu bên trong hàng rào doanh nghiệp thứ cấp (gồm tiền bồi thường giải phóng mặt bằng và tiền san nền) một lần khi bàn giao mặt bằng theo tỷ lệ phí trong hàng rào và phí sử dụng hạ tầng ngoài hàng rào được quy định trong từng hợp đồng được ký kết, phí sử dụng ngoài hàng rào được phân bổ đều cho toàn bộ thời gian thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý hạ tầng: được ghi nhận hàng năm và thời gian thanh toán cụ thể trong từng hợp đồng.

Doanh thu dịch vụ thu gom và xử lý nước thải KCN: được tính bằng 80%-90% lượng nước sử dụng trong công nghiệp và sinh hoạt đã tiêu thụ của công ty cấp nước nhân với đơn giá đã ghi trong từng hợp đồng.

- **Doanh thu hoạt động tài chính:** là lãi trên số dư TGNH, lãi đầu tư tài chính ngắn và dài hạn, cổ tức được chia...

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng:**

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: là chi phí lãi vay, giá vốn cổ phiếu, dự phòng giảm giá các loại.....

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty CP phát triển hạ tầng Vĩnh Phúc:

Ghi nhận chi phí thuế TNDN theo quy định hiện hành 20%

Công ty TNHH một thành viên VPID Hà Nam: Được hưởng thuế suất ưu đãi 10%, thời gian áp dụng 15 năm kể từ năm 2008 trong miễn 4 năm kể từ năm 2010 đến 2013. Thời gian giảm 50% thuế phải nộp 9 năm từ 2013 đến năm 2021.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V--Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: (đồng)

TÀI SẢN		SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)	
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		475,314,895,067	386,809,156,470	
1 - Tiền và các khoản tương đương tiền.		15,893,233,732	15,556,277,900	
- Tiền mặt		458,561,825	101,668,364	
- Tiền gửi ngân hàng		15,423,523,643	3,234,609,536	
- Ngoại tệ		11,148,264		
- Các khoản tương đương tiền			12,220,000,000	
2 - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		413,797,547,785	305,286,589,881	
	Số lượng cuối kỳ	Giá trị đầu kỳ	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
2.1. Chứng khoán kinh doanh	1,303,474	1,172,023	6,593,207,451	5,647,552,837

Cổ phiếu	1,303,474	1,172,023	6,593,207,451	5,647,552,837
Công ty Cổ phần DIC số 4 (DC4)	817,056	817,056	3,688,912,436	3,688,912,436
Công ty Cổ phần Lilama 45.3 (L43)	346,400	346,400	1,958,627,885	1,958,627,885
Công ty cổ phần tập đoàn địa ốc Nova	10,018	8,566		
Cty CP thương mại và XNK Thiên Nam (TNA)		1		12,516
Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội (SHB)	100,000		483,974,880	
NHTM cổ phần Việt Nam Thịnh Vượng	30,000		208,813,500	
Ngân hàng TMCP Á Châu			252,878,750	
Trái phiếu				
2.2 Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)			(753,166,515)	(573,030,901)
2.3 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			407,957,506,849	300,212,067,945
			SỐ CUỐI KỲ	Số đầu năm
			(30/09/2023)	(01/10/2022)
3 - Các khoản phải thu ngắn hạn			27,583,353,505	23,518,489,474
3.1- Phải thu của khách hàng			9,071,020,060	14,027,718,515
Công ty TNHH Haesung Vina			82,214,000	79,006,400
Công ty TNHH MTV Thiện Mỹ			193,613,760	344,476,800
Công ty TNHH BHFLEX Vina			1,643,724,207	1,816,011,229
Công ty Cổ phần dược phẩm Hoa Việt			73,753,500	150,062,527
Công ty TNHH SONNETTECK TJ VINA			4,012,799	1,886,975
Các Công ty khác			7,073,701,794	11,636,274,584
3.2 - Trả trước cho người bán			8,141,374,508	3,532,128,429
Công ty Cổ phần phát triển xây dựng đô thị Vĩnh Phúc			972,550,000	972,550,000
Công ty DVTM phòng cháy chữa cháy Hoàng Phát			637,904,850	574,559,700
Công ty TNHH xây dựng Minh Quang			4,375,000,000	
Các Công ty Khác			2,155,919,658	1,985,018,729
3.3- Phải thu về cho vay ngắn hạn				
3.4 - Các khoản phải thu ngắn hạn khác			10,390,208,937	5,977,892,530
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn			9,743,071,285	5,701,935,146
Tạm ứng (lương, mua vật liệu...)			685,967,798	35,340,000
Phải thu khác			(38,830,146)	240,617,384
3.5 - Dự phòng nợ khó đòi (*)			(19,250,000)	(19,250,000)
3.6 - Tài sản thiếu chờ xử lý				
4 - Hàng tồn kho			17,323,150,124	37,303,825,672
Nguyên liệu, vật liệu			118,392,363	216,377,810
Công cụ dụng cụ			37,007,998	76,408,961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang			73,596,275	8,455,186,906
Thành phẩm			17,094,153,488	28,555,851,995
Hàng hoá bất động sản				
5 - Tài sản ngắn hạn khác.			717,609,921	5,143,973,543
Chi phí trả trước ngắn hạn			119,158,337	86,162,298
Thuế GTGT được khấu trừ			571,016,784	4,376,112,686
Thuế và Các khoản khác phải thu nhà nước			27,434,800	681,698,559

		SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		1,340,781,553,485	1,195,965,952,821			
1 - Các khoản phải thu dài hạn		666,956,513,602	561,086,164,058			
1.1. Phải thu về cho vay dài hạn (Công ty Cổ phần đầu tư và xây dựng số 18)		73,200,000,000	73,200,000,000			
1.2. Phải thu dài hạn hạn đền bù GPMB		505,914,480,524	387,488,793,026			
1.3. Phải thu về tiền thuê đất thô được khấu trừ		82,064,061,846	94,648,664,185			
1.4. Lãi dự thu dài hạn (Công ty L18)		5,777,971,232	5,748,706,847			
2. Tài sản cố định		117,245,468,895	71,812,212,565			
2.1 - Tăng giảm TSCĐ Hữu hình						
Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên giá Số dư đầu năm	103,275,262,274	9,502,372,705	14,910,439,421	280,477,364	100,957,909	128,199,033,309
- Mua trong năm	0	32,073,895,392	1,859,365,643	458,736,983	204,102,727	34,596,100,745
- Đầu tư XDCB hoàn thành	29,901,709,060	0	0	0	0	29,901,709,060
- Tặng khác	0	0		0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán (...)	14,925,582,618	0	226,363,636	0	0	15,151,946,254
- Giảm khác	0					0
Số dư cuối năm	118,251,388,716	41,576,268,097	16,543,441,428	739,214,347	305,060,636	177,544,896,860
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu	40,683,463,770	6,373,483,283	9,068,907,216	160,008,566	100,957,909	56,386,820,744
- Khấu hao trong năm	10,237,935,765	3,780,879,426	1,449,501,712	72,110,749	16,477,043	15,556,904,695
- Chuyển sang BDS đầu tư (...)						0
- Thanh lý nhượng bán (...)	11,417,933,838	0	226,363,636			11,644,297,474
Số dư cuối năm	39,503,465,697	10,154,362,709	10,292,045,292	232,119,315	117,434,952	60,299,427,965
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình		0				0
- Tại ngày đầu năm	62,591,798,504	3,128,889,422	5,841,532,205	120,468,798	0	71,812,212,565
- Tại ngày cuối năm	78,747,923,019	31,421,905,388	6,251,396,136	507,095,032	187,625,684	117,245,468,895
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, đảm bảo các khoản vay:					0	0
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					8,545,391,485	3,785,825,259
2.2 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính					0	0
3 - Bất động sản đầu tư					24,979,761,265	

4- Tài sản dở dang dài hạn	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
4.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
4.2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	53,252,299,750	136,071,836,039
VPID Hà Nam	27,498,469,282	74,278,919,229
+ Thi công KCN Mở rộng 1	527,887,037	6,301,829,940
+ Xây dựng nhà xưởng cho thuê	26,970,582,245	67,977,089,289
VPID Vĩnh Phúc	25,409,390,832	61,448,477,174
+ Chi phí dự án Sông Lô	20,687,841,670	8,506,510,899
+ Hệ thống đèn Led	86,202,562	90,909,091
+ Xây dựng mới Module 2	129,629,630	
+ Tuyển đường T3 - KCN Khai Quang	50,000,000	50,000,000
+ Đèn Bù GPMB	2,290,219,027	2,290,219,027
+ Lô CN17	793,676,077	383,676,077
+ Tâm Viên tự		1,318,045,520
+ Lô CN 18	54,308,050	54,308,050
+ Xây dựng mới Module 1		43,547,477,855
+ TNT KCN KHAI QUANG		4,047,476,362
+ Khác	1,317,513,816	1,159,854,293
VPID Vĩnh Phúc (nhà xưởng cho thuê)	344,439,636	344,439,636
Chi phí xây dựng cơ bản	344,439,636	344,439,636
5 - Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	315,406,385,941	288,913,982,584
5.1. Đầu tư vào công ty con		
5.2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	182,051,011,810	151,745,532,540
- Công ty cổ phần Trung Anh		
- Công ty CP đầu tư phát triển hạ tầng KCN Đồng Văn III tỉnh Hà Nam	92,734,310,400	92,734,310,400
- Lãi trong liên kết Đồng Văn III	87,343,150,086	57,011,222,140
- Công ty cổ phần đầu tư phát triển VL	2,000,000,000	2,000,000,000
- Lãi/lỗ đầu tư Công ty cổ phần Phát triển VL	(26,448,676)	
5.3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn	135,709,725,560	129,109,725,560
- Công ty cổ phần thủy điện Trung Thu	38,128,350,000	38,128,350,000
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18	29,981,375,560	29,981,375,560
- Công ty cổ phần Đồng Văn III KCN Châu Sơn Hà Nam		
- Công ty cổ phần Phát triển hạ tầng Phú Thành		
- Công ty cổ phần Trung Anh	39,000,000,000	36,000,000,000
- Công ty cổ phần đầu tư KCN Hoàng Thành Du Long	28,600,000,000	25,000,000,000
5.4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	(2,354,351,429)	(2,021,275,516)
5.5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10,080,000,000
6 - Tài sản dài hạn khác	162,941,124,032	138,081,757,575
6.1 - Chi phí trả trước dài hạn	162,941,124,032	138,081,757,575
- Chi phí trả trước dài hạn VPID Vĩnh Phúc	161,794,153,411	136,963,549,883
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại	1,146,970,621	1,118,207,692
6.2 - Tài sản dài hạn khác		



NGUỒN VỐN	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
C - Nợ phải trả	1,021,643,811,486	931,351,247,626
1 - Nợ ngắn hạn	189,252,328,526	164,086,251,276
1.1. Phải trả người bán ngắn hạn	1,132,227,649	4,811,784,305
* Công ty cổ phần DV bảo vệ Đức Thắng Hùng	78,844,000	78,775,200
* Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng số 18.5	339,862,650	13,555,950
* Công ty TNHH Koastal Eco Industries	0	2,324,802,791
* Các đối tượng khác...	713,520,999	2,394,650,364
1.2. Người mua trả trước	2	12,218,904,586
1.3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	19,562,004,296	8,014,659,556
* Thuế GTGT	6,665,930,389	3,965,716,115
* Thuế thu nhập doanh nghiệp	11,854,224,659	3,925,223,629
* Thuế thu nhập cá nhân	137,691,142	123,719,812
* Thuế nhà đất, tiền thuê đất	904,158,106	
1.4. Chi phí phải trả	0	0
1.5. Phải trả người lao động	3,335,555,068	2,731,870,839
1.6. Chi phí phải trả ngắn hạn	79,865,068,871	63,185,655,343
1.7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	35,360,754,867	26,118,647,462
1.8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18,320,000,000	15,080,000,000
1.9. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	0	955,447,854
1.10. Các khoản phải trả phải nộp khác	17,345,938,991	18,456,886,908
UBND Tỉnh VP(Lô 56 Ha)	414,640,008	414,640,008
Khác (đặt cọc thi công,,)	2,396,212,515	1,524,308,850
Đặt cọc thuê đất	14,535,086,468	16,517,938,050
1.11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	14,330,778,782	12,512,394,423
* Quỹ phúc lợi	6,345,993,782	5,697,029,976
* Quỹ khen thưởng	7,984,785,000	6,815,364,447
2 - Nợ dài hạn	832,391,482,960	767,264,996,350
1. Phải trả người bán dài hạn	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0
3. Chi phí phải dài hạn	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	0	0
2.2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	772,418,638,862	719,277,326,781
2.3. Phải trả dài hạn khác	0	0
2.4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (Vay quỹ môi trường)	59,673,391,000	47,769,391,000
2.5. Trái phiếu chuyển đổi	0	0
2.6. Cổ phiếu ưu đãi	0	0
2.7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	299,453,098	218,278,569
2.8. Dự phòng phải trả dài hạn	0	0
2.9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	0	0

D. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Danh mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Lợi nhuận sau thuế	Tổng Cộng
Giai đoạn từ (01/10/2021-30/9/2022)	210,234,500,000	0	(1,430,000)	0	45,540,148,428	1,604,723,088	293,922,624,045	551,300,565,561
- Tăng vốn trong năm trước	42,044,560,000	0	1,430,000	0	10,119,902,305	(193,125,858)	140,706,516,001	192,679,282,448
- Tăng vốn trong năm	42,044,560,000				10,119,902,305			42,044,560,000
- Phân phối lợi nhuận								10,119,902,305
- Lãi trong kỳ						(193,125,858)	140,598,027,975	140,404,902,117
- Tăng khác			1,430,000				108,488,026	109,918,026
- Giảm vốn trong năm trước	0	0	0	0	0	1,434,523	92,554,551,821	92,555,986,344
- Phân phối lợi nhuận							18,974,816,821	18,974,816,821
- Chia cổ tức							73,579,735,000	73,579,735,000
- Giảm khác						1,434,523	0	1,434,523
Số dư cuối kỳ năm trước (30/09/2022) là đầu kỳ năm nay (01/10/2022)	252,279,060,000	0	0	0	55,660,050,733	1,410,162,707	342,074,588,225	651,423,861,665
- Tăng vốn trong năm nay	59,535,680,000	0	0	0	12,615,656,000	(144,518,464)	157,826,446,956	229,860,807,504
- Tăng vốn trong năm	59,535,680,000				12,615,656,000			72,151,336,000
- Lãi trong năm nay						(144,518,464)	157,840,218,462	157,695,699,998
- Tăng khác							13,771,506	13,771,506
- Giảm vốn trong năm nay	0	0	0	0	7,344,803	0	86,824,687,300	86,832,032,103
- Phân phối lợi nhuận					0		23,654,355,000	23,654,355,000
- Chia cổ tức							63,067,653,000	63,067,653,000
- Giảm khác					7,344,803	0	102,679,300	110,024,103
Số dư cuối kỳ này	311,814,740,000	0	0	0	68,268,361,930	1,265,644,243	413,076,347,881	794,452,637,066

Tình hình phát hành cổ phiếu của công ty

Cổ phiếu phổ thông	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)		Số đầu năm (01/10/2022)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số cổ phiếu được phép phát hành	31,181,474	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Số cổ phiếu được phát hành và được góp vốn đầy đủ	31,181,474	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
- Mệnh giá của cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu
- Số cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm cuối kỳ	31,181,474	Cổ phiếu	25,227,906	Cổ phiếu
Cổ phiếu quỹ	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)		Số đầu năm (01/10/2022)	
	Số lượng	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn vị tính
- Số lượng cổ phiếu quỹ	0	Cổ phiếu	0	Cổ phiếu
- Mệnh giá cổ phiếu quỹ	10,000	Đồng/cổ phiếu	10,000	Đồng/cổ phiếu

E. Các nội dung thuyết minh khác	SỐ CUỐI KỲ (30/09/2023)	Số đầu năm (01/10/2022)
1- Các quỹ của doanh nghiệp:	69,534,006,173	57,070,213,440
- Quỹ đầu tư phát triển	68,268,361,930	55,660,050,733
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	1,265,644,243	1,410,162,707
- Quỹ khác thuộc chủ sở hữu		
2 - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo KQHĐKD		
	Quý IV năm nay	Quý IV năm trước
2.1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	24,530,843,272	37,130,547,369
- Doanh thu thuần bán hàng		
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	24,530,843,272	37,130,547,369
2.2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
2.3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số: 10)	24,530,843,272	37,130,547,369
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá.		
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24,530,843,272	37,130,547,369
2.4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	11,307,563,474	10,660,108,688
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,307,563,474	10,660,108,688
2.5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	18,496,605,913	12,540,597,251
- Lãi tiền gửi tiền tiết kiệm, cho vay	12,426,296,143	12,538,443,501
- Cổ tức LN được chia từ công ty LDLK	6,062,809,085	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia (LNST cty con chuyển về)	62,355,995,748	
- Doanh thu bán cổ phiếu	1,008,389,294	
- Giảm trong kỳ (Đối trừ giá vốn cổ phiếu)	(1,008,389,294)	2,153,750
- Lãi trên cổ dư TGNH hàng tháng	7,500,685	
- Đối trừ tiền lãi LNST (Công ty con chuyển về)	(62,355,995,748)	
2.6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)	615,978,523	932,168,215
- Lãi tiền vay (Quỹ MT + khác)	739,686,227	168,702,081
- Phí bảo lãnh vay, phí quản lý chứng khoán	5,000,000	
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác	(128,707,704)	763,466,134
- Bù trừ lãi vay VPID Hà Nam và VPID Vĩnh Phúc		
- Hoàn nhập dự phòng	512,219,613	
- Chi phí tài chính khác	(512,219,613)	
2.7 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,410,206,325	1,986,660,189
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế (Mã số 51)	3,410,206,325	1,986,660,189
2.8 - Chi phí thuế thu nhập hoãn lại (Mã số 52)	141,000,631	(132,624,697)
2.9 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	13,768,169,038	16,986,552,127
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93,613,921	3,534,107,691
- Phân bổ CCDC + CP phân bổ dài hạn	2,678,897,635	4,312,387,489

- Chi phí khấu hao TSCĐ+BDS	4,361,381,292	2,882,378,391
- Chi phí nhân công	4,985,091,456	4,875,092,245
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,487,099,956	1,046,522,228
- Chi phí khác bằng tiền	162,084,778	336,064,083
3 - Những thông tin khác...		

Vĩnh Phúc, ngày 19 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

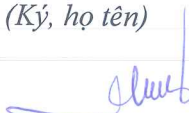
(Ký, họ tên)



Phùng Thị Chung Thủy

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hoàn

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)



Phạm Trung Kiên

